

Số: 1309 /BC-STC

An Giang, ngày 12 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 8, kế hoạch công tác tháng 9/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 8/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 8/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 434 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.319 tỷ đồng, đạt 75,8% so dự toán năm, bằng 105,4% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 22 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 124 tỷ đồng, đạt 77,5% so dự toán năm, bằng 108,8% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 412 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.195 tỷ đồng, đạt 75,7% so dự toán năm, bằng 105,3% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 412 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.194 tỷ đồng, đạt 75,7% so dự toán năm, bằng 105,5% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 71,7% so dự toán, trong đó:

+ Có 10/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (66,67%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 06/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 283 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.960 tỷ đồng, đạt 73,4% so dự toán năm, bằng 101,2% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 151 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.359 tỷ đồng, đạt 81,5% so dự toán năm, bằng 115,7% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01 huyện còn lại đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,143 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 12,9% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.017 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 8.544 tỷ đồng, đạt 63,9% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 366 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.846 tỷ đồng, đạt 75,8% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng là 651 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.698 tỷ đồng, đạt 56,6% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.571 tỷ đồng, đạt 58,3% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 141 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.127 tỷ đồng, đạt 51,5% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 875 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 7.625 tỷ đồng, đạt 57,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115,8% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 154 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.147 tỷ đồng, đạt 47,7% dự toán năm, bằng 136,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: trong tháng 154 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.061 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán năm, bằng 131,1% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 132 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.800 tỷ đồng, đạt 44,1% dự toán năm, bằng 133,3% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 22 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 261 tỷ đồng, đạt 78,4% dự toán năm, bằng 117,8% so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT): Lũy kế từ đầu năm 86 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

2) Chi thường xuyên: trong tháng 721 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.478 tỷ đồng, đạt 64% dự toán năm, bằng 109,2% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 301 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.265 tỷ đồng, đạt 65,2% dự toán năm, bằng 112,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 55 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 461 tỷ đồng, đạt 47,5% dự toán năm, bằng 151,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 48 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 446 tỷ đồng, đạt 90% dự toán năm, bằng 95,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 66 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 507 tỷ đồng, đạt 68,3% dự toán năm, bằng 103,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 22 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 165 tỷ đồng, đạt 121,4% dự toán năm, bằng 125,6% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 317 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.398 tỷ đồng, đạt 45,8% dự toán năm, bằng 124% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 558 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.227 tỷ đồng, đạt 72% dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 08 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 75,7% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 66,67%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 71,7% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong 08 tháng, tiến độ chi đạt 47% dự toán và bằng 134,4% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, một số dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, hoàn chỉnh hồ sơ để chuẩn bị triển khai thi công (bao gồm các công việc: Thiết kế, thẩm tra, thẩm định, lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với nhà thầu thi công, chưa đến thời điểm nghiệm thu điểm dừng kỹ thuật,...) nên chưa có khối lượng thực hiện để giải ngân, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong tháng đã phê duyệt quyết toán 15 dự án với giá trị 34 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 183 dự án với giá trị 817 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 06 dự án, giá trị thanh toán 3,7 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 03 quý đầu năm 2018 với tổng số tiền là 344 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 8 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 274 tỷ đồng, đạt 66,67% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo đổi mới cơ chế hoạt động các ĐVSNNCL, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Hướng dẫn các Sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, đánh giá kết quả chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo định 31/2017/QĐ-TTg và sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Văn phòng Chính phủ.

- Kiểm tra rà soát tổng hợp số liệu quyết toán 2017 và số dư chuyển nguồn 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2018/QH14 của Quốc hội.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn Nhà nước chi phối.

- Báo cáo Kiểm toán nhà nước tình hình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2017.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2018 tăng 0,72% so với tháng trước, tăng 3,29% so tháng 12 năm trước, tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 37 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 235 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 75,32% (08 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 312 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về quản lý tài sản là nhà, đất:

- Về đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê: Trong tháng đã thẩm định và trả lời ý kiến thẩm định đề án cho 03 đơn vị khối Y tế: Trung tâm Y tế Long Xuyên, BV. Sản – Nhi, BVĐK Trung tâm An Giang. Lũy kế đã thẩm định cho 04 đơn vị khối y tế.

- Về việc điều chuyển trụ sở cho Chi cục Quản lý Thị trường để bố trí trụ sở làm việc cho Đội quản lý Thị trường cơ động số 1: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3989/VPUBND-KTTH ngày 09/8/2018, Sở Tài chính có Công văn số 1986/STC-GCS ngày 24/8/2018 gửi Sở Công thương lập thủ tục điều chuyển tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ. Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển trụ sở, Sở Công thương chủ trì lập Biên bản giao nhận tài sản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

+ Tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của UBND tỉnh đối với 22 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện An Phú: Sở Tài chính có Tờ trình số 1203/TTr-STC ngày 28/8/2018 trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Sau khi được UBND tỉnh điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, UBND huyện An Phú có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

+ Tại Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh đối với 10 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Châu Phú: Sở Tài chính có Tờ trình số 1204/TTr-STC ngày 28/8/2018 trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Sau khi được UBND tỉnh điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, UBND huyện Châu Phú có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

- Về việc bán chỉ định 02 căn nhà số 68 đường Nguyễn Trãi và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên: Sở Tài chính có Tờ trình số 1213/TTr-STC ngày 29/8/2018 trình UBND tỉnh chấp thuận cho Sở Tài chính ký hợp đồng thuê Trung tâm Tư vấn Kiểm định Xây dựng (trực thuộc Sở Xây dựng) kiểm định chất lượng công trình và định giá lại giá trị của 02 căn nhà số 68 đường Nguyễn Trãi và số 35 đường Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 Về việc điều chuyển tài sản công từ Ban Tôn giáo và Ban thi đua Khen thưởng sang Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong tháng tiếp nhận 03 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 14,82 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 28 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 66,6 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, trong tháng 8/2018 đã tham gia 06 vụ với tổng giá trị định giá là 5,74 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 64 vụ với tổng giá trị định giá là 13,82 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng xử lý 01 hồ sơ trung cầu bổ sung xác định giá trị tài sản tại thời điểm ngân hàng nhận thế chấp (năm 2010, 2011, 2012, 2013) trong vụ “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng; lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang: Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã có kết luận và trả kết quả xác định giá trị cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra. Lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận và xử lý 08 Quyết định trung cầu xác định giá trị.

7. Công tác thanh tra:

- Tổng hợp báo cáo và dự thảo Kết luận thanh tra Sở Văn hóa Thể thao và du lịch; hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát thanh tra tại Sở Giao thông Vận tải theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Hoàn chỉnh Kết luận thanh tra Chi cục Chăn nuôi và thú y, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm Văn hóa tỉnh và ngân sách Thành phố Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2017.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis : Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

Trong tháng cập nhật 32 văn bản: Chính phủ (01), Bộ Tài chính (03), UBND tỉnh (08), Sở Tài chính (20); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 8/2018. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,... Ngoài ra, đã đăng 16 tin về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... tăng 04 tin so với tháng trước.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Kết quả giải quyết TTHC, hồ sơ liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp, nhà đầu tư, hộ kinh doanh và người dân tại cơ quan trong tháng 08 thì tỷ lệ xử lý hồ sơ đạt 100% xử lý đúng hạn và không phát sinh hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Báo cáo tình hình thực hiện một số hoạt động kiểm soát TTHC nhằm nâng cao chỉ số CCHC năm 2018 gửi UBND tỉnh.

- Báo cáo kết quả hoàn thành một số tiêu chí Chỉ số CCHC của Sở Tài chính năm 2018 gửi Sở Nội vụ.

- Đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng năm 2018 do Bộ Tài chính tổ chức. Đồng thời tiếp tục rà soát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng triển khai các lớp theo quy định.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân tháng 9/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đơn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Trình UBND tỉnh quyết định chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang 2018 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đối chiếu số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 với Kho bạc Nhà nước tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSNN tỉnh năm 2017 gửi Bộ Tài chính.

- Phối hợp Cục Thuế tỉnh dự kiến số liệu thu NSNN 2019. Tổng hợp số liệu dự toán thu, chi NSNN 2019 chuẩn bị thảo luận với các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị cấp tỉnh.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Rà soát tình hình xử lý công nợ các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán để phối hợp các đơn vị có liên quan phân bổ thanh toán dứt điểm.

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ và chương trình kiên cố hóa kênh mương, đồng thời cân đối nguồn thu nợ để trả nợ quý III/2018 cho Ngân hàng Phát triển.

- Xác định số chuyển nguồn các nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2017.

- Lập hồ sơ báo cáo quyết toán dự án công nghệ thông tin của Sở Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tiếp tục phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo danh mục đơn vị sự nghiệp chuyển thành công ty cổ phần và sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Văn phòng Chính phủ.

- Rà soát, tổng hợp báo cáo đánh giá thực hiện dự toán 2018 và dự kiến nhu cầu chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019.

- Báo cáo các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp cuối năm theo phân công tại Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 07/12/2017.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tiếp tục đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: cử Người đại diện phần vốn nhà nước, hoàn chỉnh Điều lệ để tiến hành Đại hội đồng Cổ đông thành lập.

- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh gia hạn thời gian thoái vốn của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang đầu tư tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến về kế hoạch tài chính năm 2019 của các doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phản ánh các kiến nghị và đề xuất giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước phục vụ cho Hội nghị Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

- Công văn gửi Quỹ đầu tư phát triển góp ý dự thảo Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ; Quy chế quản lý tài sản bảo đảm tiền vay; Quy chế quản lý rủi ro vốn vay Quỹ ĐTPT; Quy chế hoạt động của bộ máy quản lý điều hành; Quy chế cho tiêu nội bộ; Quy chế đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản của Quỹ đầu tư phát triển.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường.
- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn độc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.
- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, BCH bộ đội Biên phòng, ...
- Tổng hợp các báo cáo rà soát danh sách tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá để trình UBND tỉnh ban hành Thông báo.
- Báo cáo kết quả khảo sát điều tra giá thành lúa vụ hè thu 2018

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.
- Soạn thảo và tham mưu trình UBND tỉnh thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực do hiện nay Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn mới thay thế các Nghị định và Thông tư cũ.
- Hướng dẫn các đơn vị kiểm kê tài sản, rà soát các tài sản dôi dư, hư hỏng,... để đề xuất phương án xử lý.
- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.
- Tổng hợp báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô công tác và xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị từ năm 2015 đến 2018.

6. Công tác thanh tra:

- Triển khai thanh tra tại Sở Giao thông Vận tải theo kế hoạch thanh tra năm 2018.
- Hoàn chỉnh các Kết luận còn tồn đọng.
- Kiểm tra việc thực hiện các Kết luận thanh tra tại các cơ quan, đơn vị.
- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận thanh tra của Sở Tài chính.
- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Tiếp tục phối hợp Cty-Toàn Cầu nghiệm thu và đưa vào sử dụng các hạng mục gói thầu số 05 “Mua sắm, phát triển các phần mềm và triển khai các dịch vụ kỹ thuật phần mềm”.
- Trình phương án mua sắm, thay thế thiết bị và duy trì đường truyền ngành Tài chính (vận hành TABMIS và các ứng dụng BTC) cho Sở Tài chính và phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện do Bộ Tài chính không còn hỗ trợ địa phương.
- Thiết lập thu hồi, cấp mới tài khoản TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch TP.Châu Đốc sau khi đơn vị đã xử lý xong các giao dịch dở dang.

- Thực hiện bảo trì phần mềm QLTSNN của các đơn vị trên địa bàn tỉnh đang khai thác, sử dụng.

- Nghiên cứu triển khai tuyên truyền trên mạng xã hội.

8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2019.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.


- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 8/2018 và kế hoạch công tác tháng 9/2018 của Sở Tài chính. *l.m*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

Nguyễn Điền Tân

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2018



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	434.142	4.319.415	75,78	105,37
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	22.245	124.066	77,54	108,78
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	411.897	4.195.349	75,73	105,27
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	411.753	4.194.068	75,71	105,50
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	313.975	2.811.660	71,67	117,18
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	20.892	173.807	47,62	92,89
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	28.334	262.127	39,42	73,74
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	3.858	29.258	91,43	159,84
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	57.574	832.228	95,66	148,70
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	8.568	375.243	212,24	262,72
- Cấp huyện quản lý		693.200	49.006	456.985	65,92	109,63
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	22.225	185.356	69,95	174,70
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.586	10.152	101,52	132,02
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	36.989	340.569	64,38	103,28
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	53.576	386.545	80,53	134,33
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	33.055	242.751	80,54	134,33
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	20.522	143.794	80,51	134,33
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	13.686	151.180	93,56	62,08
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	2.107	21.986	73,29	92,29
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	29.240	257.116	102,85	114,17
- Cấp tỉnh		155.400	3.033	59.196	38,09	72,15
- Cấp huyện		94.600	26.207	197.921	209,22	138,25
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	5.085	44.629	55,79	103,79
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	2.142	14.266	57,07	124,55
13. Thu khác	200.000	313.420	20.950	259.176	82,69	178,85
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	11.198	105.296	64,92	109,13
+ TW hưởng	136.000	136.000	9.739	85.836	63,11	106,41
+ ĐP hưởng		26.190	1.460	19.460	74,30	123,02
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	876	20.265	196,55	169,52
Trong đó: TW hưởng			838	6.343		
- Các khoản khác	54.000	140.920	8.876	133.615	94,82	366,33
Trong đó: TW hưởng			35	2.568		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	1.135	14.028	63,76	48,29
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	45.800	107.061	101,96	162,76
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	68.682	1.126.572	82,41	82,80
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	143	1.280		12,87
- Thu nhân dân đóng góp			143	1.280		12,87
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.016.758	8.534.312	63,78	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	366.123	3.835.865	75,62	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.635	4.698.448	56,55	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.140	3.571.025	58,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.495	1.127.423	51,54	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2018

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
	1	2		3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	875.024	7.624.743	57,38	115,75
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	153.824	2.146.762	47,71	136,56
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	153.824	2.060.762	46,70	131,08
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	132.252	1.799.965	44,11	133,27
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	22.914	460.745	51,43	106,54
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	4.196	59.196	38,09	72,15
+ Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	76.713	854.317	62,50	149,01
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	28.429	425.707	25,61	162,00
- Cấp huyện	332.607	332.607	21.572	260.797	78,41	117,77
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	2.540	157.309	66,09	
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	19.032	103.488	109,40	
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	-	86.000	100,00	
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	721.200	5.477.981	63,96	109,23
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	61.153	465.472	45,91	104,46
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	27.689	208.017	69,18	95,90
- Chi SN giao thông		82.300	6.166	75.143	91,30	108,45
- Chi SN kinh tế khác		569.245	27.298	182.312	32,03	114,36
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	424.963	3.351.957	63,64	113,74
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	300.965	2.264.831	65,19	112,40
b- Chi SN y tế		970.743	54.771	460.600	47,45	151,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	2.951	46.839	61,68	134,97
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	10.914	60.892	64,15	97,80
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	3.280	17.978	66,41	107,39
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	4.155	54.508	80,17	113,44
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	47.927	446.309	89,92	95,65
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	66.221	506.676	68,30	103,67
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	21.669	165.014	121,35	125,58
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	23.305	67.630	41,76	62,39
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	99.248	742.293	70,01	103,39
7) Chi khác ngân sách		113.523	24.642	178.938	157,62	101,69
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200			-	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

BTC giao	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN		
	DT	Thực hiện (trong tháng)	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện (trong tháng)	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện (trong tháng)	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.700.000	434.142	4.319.415	75,78	4.031.590	283.251	2.960.217	73,43	1.668.410	150.890	1.359.198	81,47
1. THU VỐN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	22.245	124.066	77,54	160.000	22.245	124.066	77,54	-	-	-	-
I. THU NỘI ĐỊA	5.540.000	411.897	4.195.349	75,73	3.871.590	261.006	2.836.151	73,26	1.668.410	150.890	1.359.198	81,47
II.1 Thu cần đất	5.285.000	411.753	4.194.068	75,71	3.871.590	261.006	2.836.151	73,26	1.668.410	150.747	1.357.917	81,39
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	313.975	2.811.660	71,67	2.349.190	189.292	1.650.383	70,25	1.573.810	124.683	1.161.277	73,79
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	20.892	173.807	47,62	365.000	20.892	173.807	47,62	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	28.334	262.127	39,42	647.660	26.507	243.247	37,56	17.340	1.827	18.880	108,88
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	3.858	29.258	91,43	32.000	3.858	29.258	91,43	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	57.574	832.228	95,66	176.800	8.568	375.243	212,24	693.200	49.006	456.985	65,92
5. Lệ phí trước bạ	265.000	22.225	185.356	69,95	-	0	0	0	265.000	22.225	185.356	69,95
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	1.586	10.152	101,52	-	0	0	0	10.000	1.586	10.152	101,52
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	36.989	340.569	64,38	280.700	14.346	165.203	58,85	248.300	22.643	175.366	70,63
8. Thu thuế BVMT	480.000	53.576	386.545	80,53	480.000	53.576	386.545	80,53	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.400	33.055	242.751	80,54	301.400	33.055	242.751	80,54	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	178.600	20.522	143.794	80,51	178.600	20.522	143.794	80,51	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	13.686	151,180	55.400	2.376	25.558	46,13	106.180	11.310	125.622	118,31
- Phí và lệ phí trung ương	30.000	2.107	21.986	73,29	20.400	1.032	14.591	71,53	9.600	1.075	7.395	77,03
- Phí và lệ phí tỉnh	35.000	2.963	22.689	64,83	35.000	1.344	10.967	31,33	-	-	-	-
- Phí và lệ phí huyện	33.320	7.664	90.790	138,22	-	0	0	0	65.684	7.664	90.790	138,22
- Phí và lệ phí xã (đó, chợ, khác)	9.216	952	15.715	170,51	-	0	0	0	9.216	952	15.715	170,51
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	29.240	257.116	102,85	155.400	3.033	59.196	38,09	94.600	26.207	191.921	209,22
1. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	5.085	44.629	55,79	72.320	4.556	31.950	44,18	7.680	529	12.679	165,02
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản thu tại xã	25.000	2.142	14.266	57,07	-	-	0	0	25.000	2.142	14.266	57,07
3. Thu khác	200.000	313.420	259.176	82,69	112.310	7.677	98.485	87,69	201.110	13.273	160.691	79,90
Thu phạt VPHC	136.000	162.190	105.296	64,92	101.100	6.199	66.000	65,28	61.090	61.090	39.295	64,32
+ TW hưởng	136.000	9.739	85.836	63,11	93.100	5.880	58.017	62,32	42.900	3.859	27.819	64,85
+ ĐP hưởng	26.190	1.460	19.460	74,30	8.000	319	7.983	99,79	18.190	1.140	11.477	63,09
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	876	20.265	196,55	6.210	32	17.622	283,76	4.100	417	2.283	2,83
+ TW hưởng	-	838	6.343	76,24	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	38	13.922	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	54.000	8.876	133.615	94,82	5.000	1.445	14.863	297,26	135.920	7.430	118.752	87,37
+ TW hưởng	-	35	2.568	63,48	-	0	2.098	32,76	-	35	471	14,44
+ ĐP hưởng	-	8.841	131.047	94,34	-	1.445	12.765	82,41	-	7.396	118.282	82,93
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.135	14.028	63,76	22.000	1.135	14.028	63,76	-	-	-	-
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	45.800	107.061	101,96	105.000	45.800	107.061	101,96	-	-	-	-
Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	68.682	1.126.572	82,41	1.367.000	68.682	1.126.572	82,41	-	-	-	-
Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	143	1.280	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhân dân đóng góp	-	143	1.280	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	1.016.758	8.534.312	63,78	7.487.358	400.515	3.963.210	52,93	5.894.341	616.243	4.571.102	77,55
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	4.817.600	366.123	3.835.865	75,62	3.474.030	225.036	2.551.248	73,44	1.598.570	141.088	1.284.617	80,36
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	650.635	4.698.448	56,55	4.013.328	175.480	1.411.963	35,18	4.295.771	475.155	3.286.485	76,51
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	510.140	3.571.025	58,33	1.933.287	215.602	982.614	50,83	4.188.482	294.539	2.588.412	61,80
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	140.495	1.127.423	51,54	2.080.041	(40.122)	429.349	20,64	107.289	180.617	698.074	650,65



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC			TÂY CHÂU			CHỢ MỚI			PHỤ TÂN			CHÂU PHỤ				
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	
TỔNG THU NSNN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (1+11)	228.650	15.310	168.625	106.200	10.384	113.099	148.000	13.872	112.332	103.800	5.953	56.814	54.73	99.200	20.910	84.102	84,78
I. THU TỰ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	228.650	15.310	168.625	106.200	10.384	113.099	148.000	13.872	112.332	103.800	5.953	56.814	54,73	99.200	20.910	84.102	84,78
II.1. Thu cần đối	228.650	15.310	168.515	106.200	10.240	112.370	148.000	13.872	112.332	103.800	5.953	56.814	54,73	99.200	20.910	83.821	84,50
Khoảng kế trên sử dụng đất, số kiến thiết	178.650	14.002	130.295	104.200	8.219	96.550	145.500	12.832	106.446	97.800	5.090	51.651	52,81	98.200	6.960	67.435	68,67
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	2.500	369	1.821	600	10	544	500	19	336	450	45	961	213,63	100	4	59	59,49
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế người quốc doanh	66.500	5.261	42.458	45.000	3.543	30.751	59.900	6.067	40.437	67,51	1.833	18.903	59,07	35.800	2.136	23.522	65,70
5. Lệ phí trước bạ	15.200	1.019	7.532	21.500	2.020	22.264	18.200	1.382	12.604	69,25	816	5.908	67,91	10.500	802	5.969	56,85
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.900	265	1.632	300	17	198	500	99	429	85,83	0	33	33,11	300	28	256	85,31
7. Thuế thu nhập cá nhân	30.500	2.554	18.493	12.400	1.102	8.572	23.200	2.088	16.123	69,50	996	9.305	69,18	20.200	1.640	12.389	61,33
8. Thu thuế BHYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	43.400	3.308	43.981	101.34	627	5.923	6.890	554	6.567	95,31	741	7.153	90,55	4.550	599	10.391	228,38
- Phí và lệ phí trung ương	1.000	128	1.048	800	9	295	1.000	81	737	73,69	102	943	62,84	-	-	272	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	401	1.491	-	106	886	-	126	929	-	87	720	-	-	123	895	-
- Phí và lệ phí huyện	38.340	2.699	40.679	106.10	459	4.262	2.890	272	3.777	130,68	497	4.737	96,83	2.050	371	3.381	164,91
- Phí và lệ phí xã (đô, thị, khu)	1.960	81	762	538	52	480	700	76	1.124	160,56	56	754	362,26	1.000	105	5.844	584,40
10. Thu tiền - sử dụng đất	50.000	1.308	38.330	2.000	2.165	16.549	2.500	1.040	5.886	233,44	863	5.163	86,05	1.000	13.950	16.667	1.666,70
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	150	28	802	500	5	635	360	-	386	107,30	200	666	332,88	400	60	125	31,30
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	481	-	-	152	2.900	-	2.404	82,90	4	17	-	-	-	-	-
12. Các khoản thu tại xã	4.660	179	913	800	-	144,03	2.900	664	2.404	82,90	2.990	1.103	36,90	1.550	-	1.088	70,17
13. Thu khác	13.840	1.018	12.543	15.700	751	25.782	33.050	1.959	27.159	82,18	635	7.618	23,80	24.800	1.691	13.354	53,85
- Thu phí VPHC	4.800	437	4.498	4.600	281	2.042	10.500	572	4.658	44,36	349	3.291	51,51	6.600	679	3.431	51,99
+ TW hưởng	3.500	395	3.613	3.000	246	1.655	8.500	660	3.827	45,03	242	2.255	45,10	4.300	359	2.364	54,97
+ DP hưởng	1.300	42	885	1.600	35	387	2.000	(88)	831	41,55	93	1.037	74,57	2.300	314	1.067	46,41
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	42	531	-	3	138	-	0	12	-	33	47	-	-	117	140	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.600	9	51	500	-	258	-	(1)	252	100	1	58	58,01	-	770	1.157	-
+ TW hưởng	-	9	51	-	-	258	-	(1)	116	-	1	30	-	-	770	1.157	-
+ DP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	(1)	136	-	-	28	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	7.440	572	7.995	10.600	471	23.482	22.550	1.388	22.249	98,67	292	4.269	16,73	18.200	249	8.766	48,16
+ TW hưởng	-	5	158	-	-	3	-	3	23	-	-	42	-	-	-	8	-
+ DP hưởng	-	566	7.837	-	471	23.479	-	1.385	22.226	-	292	4.227	-	-	249	8.758	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	2	4	-	3	128	-	20	173	-	28	346	-	-	0	65	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu có tục, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	110	-	143	729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	110	-	143	729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	31.213	286.465	476.152	37.074	346.570	749.585	102.803	588.122	78,46	55.516	394.757	71,21	553.069	70.681	427.026	77,21
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDB	221.650	13.959	159.297	101.800	10.007	109.190	138.000	12.953	106.179	76,94	5.404	51.453	53,13	94.800	19.538	79.142	83,48
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	17.254	127.068	374.352	27.067	237.380	611.585	89.850	481.942	457,536	50.112	343.305	75,03	458.269	51.143	347.884	75,91
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	158.152	13.179	105.135	364.067	10.000	191.280	601.688	50.000	400.047	66,49	40.000	303.883	67,69	445.966	36.500	294.109	65,95
- Thu bổ sung có mục tiêu	5.942	4.075	21.933	10.285	17.067	46.100	9.897	39.850	81.895	827,48	10.112	39.422	457,97	12.303	14.643	53.775	437,09

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2018

DVT: triệu đồng

NỘI DUNG	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288,199	875,024	7.624,743	57,38	7.414,263	316,537	3.397,721	45,83	5.873,936	558,487	4.227,021	71,96	651,628	70,894	498,480	76,26
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500,041	153,824	2.146,762	47,71	4.167,434	132,252	1.885,965	45,25	332,607	21,572	260,797	78,41	93,703	2,300	79,346	84,68
1) Chi đầu tư XDGB	4.412,941	153,824	2.060,762	46,70	4.080,334	132,252	1.799,965	44,11	332,607	21,572	260,797	78,41	93,703	2,300	79,346	84,68
2) Chi tra nợ tài vay	1.100	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Hỗ trợ các Quỹ (ĐIET, BVMIT)	86,000	-	86,000	100,00	86,000	-	86,000	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
II/- CHI THUÔNG XUYỄN	8.564,788	721,200	5.477,981	63,96	3.138,809	184,285	1.511,756	48,16	5.425,979	536,915	3.966,224	73,10	546,975	68,594	419,134	76,63
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.013,826	61,153	465,472	45,91	535,677	22,029	190,988	35,65	478,149	39,124	274,484	57,41	33,880	4,367	37,871	111,78
- Chi sản xuất, lâm, thủy lợi	300,680	27,689	208,017	69,18	197,351	9,481	80,919	41,00	103,329	18,208	127,098	123,00	2,428	-	2,902	119,55
- Chi SIN giao thông	82,300	6,166	75,143	91,30	40,000	664	37,752	94,38	42,300	5,502	37,391	88,40	4,400	57	2,629	59,76
- Chi SIN kinh tế khác	569,245	27,298	182,312	32,03	246,024	11,884	72,317	29,39	323,221	15,413	109,995	34,03	26,052	4,310	32,340	124,13
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.267,076	424,963	3.351,957	63,64	1.978,096	109,673	925,664	46,80	3.288,981	315,290	2.476,294	73,77	340,100	27,938	230,055	67,64
a- Chi SIN giáo dục và đào tạo	3.474,052	300,965	2.264,831	65,19	698,327	55,418	474,574	67,96	2.775,725	245,547	1.790,257	64,50	287,289	23,240	176,241	61,35
b- Chi SIN y tế	970,743	54,771	460,600	47,45	966,543	34,581	288,025	29,80	4,200	20,190	172,575	4,108,94	900	94	11,023	1,224,73
c- Chi SIN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75,943	2,951	46,839	61,68	75,943	2,936	46,825	61,66	-	14	14	-	-	-	-	-
d- Chi SIN văn hóa - thông tin	94,921	10,914	60,892	64,15	65,257	7,640	38,608	59,16	29,665	3,274	22,284	75,12	3,725	850	4,138	111,08
e- Chi SIN phát thanh - truyền hình	27,072	3,280	17,978	66,41	400	1	218	54,55	26,672	3,279	17,759	66,59	2,114	211	1,904	90,05
f- Chi SIN thể dục - thể thao	67,990	4,155	54,508	80,17	53,284	3,006	38,957	73,11	14,705	1,149	15,551	105,75	1,440	206	1,551	107,68
g- Chi đảm bảo xã hội	496,356	47,927	446,309	89,92	58,341	6,091	38,457	65,92	438,014	41,837	407,852	93,11	44,632	3,337	35,199	78,87
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	60,000	-	-	-	60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	741,824	66,221	506,676	68,30	352,787	31,502	209,970	59,52	389,037	34,718	296,706	76,27	34,037	2,501	28,943	85,03
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135,982	21,669	165,014	121,35	77,227	13,137	100,737	130,44	58,755	8,532	64,277	109,40	4,410	2,500	11,842	268,53
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	161,950	23,305	67,630	41,76	60,000	580	14,191	23,65	101,950	22,725	53,439	52,42	42,000	11,974	23,837	56,76
6) Chi ngân sách xã	1.060,333	99,248	742,293	70,01	-	0	0	-	1.060,333	99,248	742,293	70,01	90,008	10,676	62,954	69,94
7) Chi khác ngân sách	113,523	24,642	178,938	157,62	-	7,364	70,206	108,43	48,775	17,278	108,732	222,93	2,540	8,637	23,632	930,39
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	70,274	-	-	-	70,274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- DỰ PHÒNG	222,200	-	-	-	106,850	-	-	-	115,350	-	-	-	12,950	-	-	-



	CHẤU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	385.444	30.879	237.513	61,62	474.645	44.638	335.147	70,61	747.991	78.633	557.982	74,60	553.223	56.709	397.219	71,80
1) Chi đầu tư XD CB	71.897	2.834	41.554	57,80	19.134	1.676	15.774	82,44	19.340	2.484	16.527	85,46	24.887	1.504	17.549	70,51
2) Chi trả nợ lãi vay	71.897	2.834	41.554	57,80	19.134	1.676	15.774	82,44	19.340	2.484	16.527	85,46	24.887	1.504	17.549	70,51
3) Bổ sung các Quỹ (DTP; BVMT)																
II/- CHI THUỞNG XUYẾN	305.947	28.044	195.959	64,05	446.211	42.962	319.373	71,57	714.051	76.149	541.455	75,83	517.436	55.205	379.670	73,38
1) Chi sự nghiệp kinh tế	26.346	2.346	10.050	38,15	40.521	747	14.791	36,50	43.083	10.830	51.376	119,25	38.929	3.042	20.162	51,79
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	240	1.174	35,17	5.448	535	3.959	72,67	11.767	8.383	31.314	266,12	4.319	2.436	14.574	337,44
- Chi SN giao thông	5.300	1.306	1.736	32,76	3.300	41	1.557	47,19	4.800	125	13.490	281,03	3.300	408	1.932	58,55
- Chi SN kinh tế khác	16.707	800	7.140	42,74	30.873	171	9.274	30,04	25.516	2.323	6.573	25,76	30.610	198	3.656	11,94
2) Chi sự nghiệp văn xã	170.798	15.140	123.041	72,04	268.392	22.062	200.509	74,71	477.614	44.219	354.801	74,29	311.801	37.084	239.299	76,75
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	139.647	12.436	89.744	64,26	215.372	17.635	132.460	61,50	409.638	37.496	266.571	65,07	262.906	23.698	171.265	65,14
b- Chi SN y tế	600	-	8.094	1.349,00	300	150	15.760	5.253,33	300	39	21.788	7.262,59	300	9.003	27.246	9.082,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	282	1.267	55,87	2.876	283	1.780	61,89	2.126	166	1.736	81,66	2.311	275	1.584	68,52
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	508	1.954	82,35	2.475	132	1.397	56,43	2.354	143	1.278	54,28	2.349	260	1.754	74,65
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	140	1.366	80,61	1.310	53	1.628	124,30	1.300	101	978	75,20	869	123	931	107,09
g- Chi đảm bảo xã hội	24.217	1.774	20.617	85,13	46.060	3.808	47.485	103,09	61.897	6.273	62.451	100,90	43.066	3.724	36.520	84,80
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	33.768	2.769	22.871	67,73	37.365	2.625	26.881	71,94	37.502	3.372	26.841	71,57	36.824	3.545	29.639	80,49
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	326	3.748	76,49	3.600	1.203	5.417	150,47	7.650	584	4.382	57,28	6.450	59	3.721	57,69
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	796	2.415	23,00	4.000	-	-	-	8.400	4.742	4.865	57,92	6.000	730	4.142	69,04
6) Chi ngân sách xã	56.335	6.660	33.548	59,55	87.448	8.237	61.508	70,34	135.102	12.381	98.602	72,98	113.412	10.735	82.288	72,56
7) Chi khác ngân sách	3.300	8	286	8,67	4.885	8.087	10.267	210,17	4.700	20	587	12,48	4.020	11	420	10,44
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu																
II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																
V/- DỰ PHÒNG	7.600				9.300				14.600				10.900			

NỘI DUNG	CHÂU PHỤ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRU TƠN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
I/ CÔNG CHỈ NSDBP (I+II+III+IV)																
I/ CHỈ DẪU TƯ PHÁT TRIỂN	549.320	57.216	377.844	68,78	478.468	39.484	306.959	64,15	531.999	46.162	368.572	69,28	506.714	38.847	356.018	70,26
1) Chỉ dẫn tư XDDB	15.874	1.732	14.670	92,41	14.926	1.892	12.930	86,63	19.879	2.013	15.971	80,34	17.089	1.261	16.374	95,81
2) Chỉ tư tư lực lái vạy	15.874	1.732	14.670	92,41	14.926	1.892	12.930	86,63	19.879	2.013	15.971	80,34	17.089	1.261	16.374	95,81
3) Bổ sung các Quy (DTPPT, BVMT)																
II/ CHỈ THUỒNG XUYỀN																
1) Chỉ sự nghiệp kinh tế	522.846	55.484	363.175	69,46	454.092	37.592	294.029	64,75	501.620	44.150	352.601	70,29	479.725	37.586	339.645	70,80
- Chỉ SN nông, lâm, thủy lợi	54.674	2.876	19.995	36,57	51.464	4.516	16.704	32,46	57.397	3.406	29.254	50,97	56.611	922	17.747	31,35
- Chỉ SN giao thông	15.853	34	2.506	15,81	12.714	3.584	11.244	88,44	17.150	2.415	11.166	65,11	16.969	-	14.041	82,74
- Chỉ SN kinh tế khác	4.700	-	1.144	24,35	3.300	620	2.193	66,45	3.300	-	2.704	81,93	3.300	812	1.665	50,45
2) Chỉ sự nghiệp văn xã	33.121	2.843	16.345	49,35	34.450	311	3.268	9,48	36.247	990	15.385	42,44	35.742	111	2.042	5,71
a- Chỉ SN giáo dục và đào tạo	332.162	42.388	256.730	77,29	257.482	20.745	178.311	69,25	287.969	25.791	216.092	75,04	278.465	23.423	211.081	75,80
b- Chỉ SN y tế	270.333	25.669	172.663	63,87	222.530	17.864	142.987	64,26	249.543	23.067	164.368	65,87	239.504	20.417	147.416	61,55
c- Chỉ SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	300	10.679	32.335	10,778,33	300	-	7.323	2,441,00	300	200	18.818	6,272,67	300	-	16.911	5,637,00
d- Chỉ SN văn hóa - thông tin	2.832	139	2.588	91,40	2.401	190	1.626	67,72	2.768	156	1.644	59,40	2.730	209	1.826	66,86
e- Chỉ SN phát thanh - truyền hình	2.089	129	1.184	56,67	2.335	220	1.142	48,93	2.681	150	1.540	57,46	2.839	681	1.947	68,56
f- Chỉ SN thể dục - thể thao	630	9	628	99,75	1.342	82	1.281	95,47	1.519	62	840	55,32	1.312	48	1.928	146,95
g- Chỉ dân báo xã hội	55.979	5.763	47.332	84,55	28.575	2.374	23.937	83,77	31.159	2.156	28.881	92,69	31.780	2.068	41.054	129,18
h- Chỉ sự nghiệp văn xã khác																
3) Chỉ quản lý hành chính	31.764	2.541	23.913	75,28	39.597	3.045	26.778	67,63	35.230	3.593	25.862	73,41	32.152	2.815	22.573	70,21
4) Chỉ an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	192	3.256	81,41	5.000	817	4.613	92,26	4.650	-	3.771	81,10	5.082	1.246	7.076	139,24
5) Chỉ sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	470	3.336	53,80	4.000	905	1.043	26,06	4.850	1.391	1.490	30,73	4.000	133	2.932	73,29
6) Chỉ ngân sách xã	90.546	6.995	55.692	61,51	90.239	7.501	58.582	64,92	106.660	9.938	75.726	71,00	97.940	8.957	61.866	63,17
7) Chỉ khác ngân sách	3.500	22	252	7,20	6.310	63	7.997	126,74	4.865	32	406	8,34	5.475	90	16.370	299,00
8) Chỉ từ nguồn TVV bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHỈ BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TẠI CHÍNH																
IV- DỰ PHÒNG	10.600	-	-	-	9.450	-	-	-	10.500	-	-	-	9.900	-	-	-





	TÌNH BIẾN			AN PHỤ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	
		%	%		%		
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	498.371	48.054	390.128	494.131	46.973	401.160	81,18
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.235	1.144	15.547	16.643	2.732	14.556	87,46
1) Chi đầu tư XD CB	19.235	1.144	15.547	16.643	2.732	14.556	87,46
2) Chi trả nợ lãi vay							
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMĐT)							
III/- CHI THƯỜNG XUYÊN	469.336	46.910	374.580	467.739	44.240	386.604	82,65
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	2.852	34.551	34.319	3.221	21.981	64,05
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	582	25.061	6.569	-	9.157	139,40
- Chi SN giao thông	3.300	62	1.449	3.300	2.073	6.892	208,84
- Chi SN kinh tế khác	30.353	2.208	8.041	23.550	1.148	5.933	25,19
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	30.790	214.212	288.012	25.712	202.163	70,19
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	21.941	164.549	238.701	22.084	161.994	67,86
b- Chi SN y tế	300	25	13.138	300	-	140	46,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ							
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	315	1.964	2.684	409	2.132	79,43
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	630	1.783	2.251	214	1.878	83,43
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	324	2.884	1.802	-	1.536	85,22
g- Chi đảm bảo xã hội	28.377	7.554	29.893	42.273	3.005	34.484	81,57
h- Chi sự nghiệp văn xã khác							
3) Chi quản lý hành chính	38.370	4.028	32.621	32.428	3.884	29.784	91,85
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	418	5.668	7.243	1.186	10.783	148,87
5) Chi sự nghiệp hoạt động mới (trường)	4.000	31	3.659	8.000	1.553	5.719	71,49
6) Chi ngân sách xã	98.406	8.700	68.079	94.237	8.468	83.448	88,55
7) Chi khác ngân sách	5.680	92	15.791	3.500	216	32.725	935,00
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu							
II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH							
V/- DỰ PHÒNG	9.800			9.750			